

CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG VÀ NHỮNG THÁCH THỨC VỀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

LÊ KIM SA*
ĐẶNG NGUYỄN ANH**

Trong giai đoạn 2000-2009, kinh tế Việt Nam tăng trưởng với tốc độ khá cao, bình quân mỗi năm GDP tăng 7,3%. Bước sang năm 2011, Việt Nam đã ra khỏi danh sách các nước nghèo để gia nhập nhóm nước có mức thu nhập trung bình. Việc vượt qua ngưỡng thu nhập bình quân đầu người 1.000 USD/năm đánh dấu một bước phát triển mới của Việt Nam cũng như cho thấy những thách thức trong tương lai của đất nước. Rõ ràng, những thành quả của tăng trưởng kinh tế đã cải thiện đáng kể mức sống của đại đa số người dân và giúp giảm nghèo nhanh chóng.

Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong những năm qua chủ yếu nhờ vào tập trung vốn đầu tư công, xuất khẩu tài nguyên, sử dụng lao động giá rẻ, đó là mô hình tăng trưởng theo chiều rộng. Vấn đề chất lượng tăng trưởng cần được xem xét một cách nghiêm túc, và tăng trưởng diễn ra không thể bằng mọi cách. Từ góc độ xã hội, mô hình tăng trưởng chú trọng đầu tư cân đối, không chỉ lĩnh vực kinh tế, mà còn là đầu tư cho con người, giáo dục, y tế, tái tạo nguồn tài nguyên và năng lượng sạch nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững.¹

Thực tế nghiên cứu qua nhiều năm của Việt Nam và nhiều nước trong khu vực cho thấy, mục tiêu cuối cùng đạt được không chỉ phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng cao, mà còn ở sự bền vững, sự liên tục của tốc độ tăng hợp lý trong tương lai. Tuy nhiên, các yếu tố quyết định chất lượng tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế như chất lượng nguồn nhân lực, năng lực sáng tạo, đổi mới công nghệ còn thiếu và yếu ở nước ta. Các biểu hiện nhạy cảm như: ô nhiễm môi trường, qui hoạch thiếu cân

* TS. và ** PGS. TS. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam.

¹ Đặng Nguyễn Anh (2010), “*Tăng trưởng và phát triển bền vững sau suy giảm kinh tế: từ một góc nhìn xã hội*”, Tạp chí Xã hội học, số 4 (112), tr.14-21.

đối, đầu tư tràn lan, tỷ lệ nghèo không ổn định khi tiếp cận với chuẩn mực thế giới, mất cân đối trong phân phối thu nhập giữa các vùng, năng lực cạnh tranh thấp... xuất hiện ngày càng nhiều trong nền kinh tế.

Trong bài viết “Nội dung chủ yếu của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2011”, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng đã nhấn mạnh sự cần thiết phải chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu theo chiều rộng dựa vào tăng vốn đầu tư, khai thác tài nguyên và nguồn lao động chất lượng thấp sang mô hình tăng trưởng theo chiều sâu trên cơ sở áp dụng những thành tựu mới về khoa học, công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao và kỹ năng quản lý hiện đại. Đây là một đòi hỏi khách quan để có thể tái cấu trúc nền kinh tế của Việt Nam. Nếu không nâng cao chất lượng tăng trưởng, phát triển theo chiều sâu, thì việc tăng trưởng với tốc độ như cũ cũng sẽ khó đạt được. Song, mục tiêu chuyển đổi này không thể hành động theo ý muốn, mà phải tạo ra các tiền đề và điều kiện cho quá trình chuyển đổi.

1. Quan niệm về chất lượng tăng trưởng

Cho đến nay, vẫn có những quan niệm khác nhau về khái niệm chất lượng tăng trưởng. Ví dụ, Ngân hàng Thế giới quan niệm chất lượng tăng trưởng kinh tế là phát triển bền vững theo nguyên tắc “sự thoả mãn nhu cầu của thế hệ hôm nay không làm ảnh hưởng tới sự thoả mãn nhu cầu của các thế hệ mai sau”, bảo toàn và phát triển ba nguồn vốn: tài nguyên môi trường, nhân lực và cơ sở vật chất. Chất lượng tăng trưởng kinh tế được xem là phát triển bền vững về môi trường tự nhiên, môi trường xã hội (tình trạng tội phạm, tham nhũng), chất lượng của nguồn lực lao động (vốn nhân lực) và cơ sở vật chất kỹ thuật của nền kinh tế (vốn vật chất), trong đó quan trọng nhất là hệ thống hạ tầng viễn thông liên lạc, giao thông vận tải, điện, nước, ngân hàng, v.v...

Quan niệm thứ hai xem xét chất lượng tăng trưởng từ góc độ hiệu quả. Tăng trưởng theo chiều sâu thể hiện ở tăng năng suất lao động và đặc biệt là hiệu quả sử dụng vốn, sản xuất được nâng cao với sự gia tăng của thước đo tổng hợp năng suất các nhân tố (TFP). Như vậy, theo quan niệm này, chất lượng tăng trưởng được dựa trên nguồn gốc tăng trưởng và phương thức tăng trưởng. Để tăng trưởng có hiệu quả cao, hàm lượng chất xám trong sản phẩm do nguồn nhân lực chất lượng cao, thì về lâu

dài cần đầu tư nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ, nghiên cứu và triển khai, vì đây là những yếu tố quyết định hiệu quả tăng trưởng.

Trong những năm gần đây, nội dung thảo luận về chất lượng tăng trưởng được tập trung vào vấn đề năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, lĩnh vực ngành hoặc doanh nghiệp. Theo đó, tăng trưởng đi liền với việc nâng cao năng lực cạnh tranh là tăng trưởng có chất lượng cao và ngược lại. Tính logic và sự chặt chẽ của quan niệm này đã tạo ra tên tuổi của nhà kinh tế nổi tiếng như Michael Porter. Các công trình nghiên cứu của Samuel Huntington, Evelyne Stephens cho thấy có mối tương quan chặt chẽ giữa thu nhập bình quân đầu người và môi trường chính trị - xã hội của nền kinh tế. Theo quan điểm này, tính minh bạch, ít tham nhũng, sự tham gia của người dân vào quản lý xã hội, sự độc lập của hệ thống tư pháp là những nhân tố quan trọng quyết định đến tăng trưởng bền vững và ngược lại. Trong thập niên 1990, khu vực Đông Á tăng trưởng kinh tế cao, nhưng lại lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế tồi tệ vào năm 1997 vì sự quản lý độc đoán của Nhà nước đối với mục tiêu tăng trưởng, mất cân đối và thiếu minh bạch trong đầu tư công.

Một chiều cạnh khác khi bàn về chất lượng tăng trưởng là phúc lợi xã hội, và gắn liền với nó là công bằng xã hội. Tăng trưởng kinh tế đáp ứng phúc lợi của người dân là thước đo tốt nhất đối với chất lượng tăng trưởng. Phúc lợi không chỉ thể hiện ở thu nhập bình quân đầu người, mà còn là sự thụ hưởng bình đẳng chất lượng cuộc sống, môi trường xã hội, môi trường tự nhiên, tiếp cận cơ hội học tập và chăm sóc sức khỏe, v.v... Sự kết hợp hài hoà và khéo léo giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội sẽ tạo ra chất lượng của tăng trưởng kinh tế. Nếu quá chú trọng đến tăng trưởng mà ít quan tâm đến công bằng xã hội, thì hậu quả sẽ dẫn đến bất ổn xã hội và tăng trưởng không bền vững. Song, nếu quá đề cao công bằng xã hội, coi nhẹ tăng trưởng, thì sẽ hạn chế động lực thúc đẩy tăng trưởng. Nhật Bản và Hàn Quốc đã thực hiện chuyển đổi nền kinh tế thành công nhờ mô hình tăng trưởng của hai nước sau chiến tranh. Đó là quá trình tăng trưởng nhanh đi đôi với tính công bằng tương đối trong phân phối thu nhập, các tầng lớp dân cư cùng hưởng lợi thành quả của tăng trưởng. Thể hiện rõ

nhất là sự thống nhất cao độ giữa tăng trưởng nhanh và tạo việc làm, song song với nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

2. Một số thách thức về phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta hiện nay

2.1. Đầu tư và chi tiêu công chưa tập trung vào phát triển con người

Trong 10 năm qua, các khoản đầu tư công được tập trung vào việc nâng cấp cơ sở hạ tầng, cải thiện môi trường, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư và kinh doanh một cách bình đẳng. Các định hướng sử dụng đầu tư công này nhìn chung là đúng, thiết thực với một đất nước còn nghèo, đang trong quá trình chuyển đổi và hội nhập, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững đất nước.

Việc sử dụng đầu tư công như là một công cụ thúc đẩy các ngành trọng điểm, then chốt của nền kinh tế đã được thực hiện ở một phạm vi nhất định. Tuy nhiên, tác động của vốn đầu tư nhà nước cho các ngành công nghiệp tiên tiến, công nghệ cao đã có tác dụng thúc đẩy, lan tỏa, nhưng chưa thấy rõ đối với sự phát triển xã hội. Tác động đối với quá trình hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế hiện còn rất hạn chế đi cùng với sự lãng phí. Năm 2010, đầu tư công tiếp tục gia tăng 40% so với năm 2009, chủ yếu tập trung vào khu vực các doanh nghiệp nhà nước, hoạt động kém hiệu quả.²

Mặc dù chi tiêu công của Việt Nam không quá lớn so với GDP, nhưng những khoản chi tiêu này đang ngày càng tăng lên cùng với sự gia tăng đầu tư cho giáo dục, y tế với tốc độ không nhanh bằng tốc độ tăng GDP. Tỷ trọng chi tiêu công trong tổng ngân sách có xu hướng gia tăng bền vững trong nhiều năm và ước tính sẽ tiếp tục tăng trong nhiều năm tới (Bảng 1).

² Vũ Tuấn Anh (2010), *Tóm tắt về tình hình đầu tư công ở Việt Nam trong 10 năm qua*. Báo cáo chuyên đề Viện Kinh tế Việt Nam.

Bảng 1. Chi tiêu ngân sách cho phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam
(% tổng ngân sách)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Tổng chi cho sự nghiệp kinh tế xã hội	56,74	55,14	52,66	52,77	50,42	50,37	52,54	53,06	52,26
<i>Trong đó</i>									
Giáo dục, đào tạo	11,63	11,89	12,04	12,63	11,83	10,89	12,12	13,46	12,85
Y tế	3,17	3,24	3,14	2,96	2,81	2,90	3,74	4,11	4,03
Kế hoạch hóa gia đình	0,51	0,33	0,57	0,37	0,19	0,18	0,16	0,15	0,22
Khoa học và CNMT	1,14	1,25	1,25	1,02	1,10	0,98	0,82	1,90	1,57
Văn hóa, thông tin	0,84	0,71	0,72	0,69	0,74	0,80	0,61	0,59	0,55
Phát thanh, truyền hình	0,66	0,65	0,46	0,58	0,62	0,56	0,38	0,35	0,31
Thể dục, thể thao	0,36	0,37	0,40	0,36	0,41	0,33	0,31	0,25	0,23
Lương hưu, bảo đảm xã hội	9,86	10,34	8,92	9,08	8,07	6,76	7,19	9,16	10,16
Sự nghiệp kinh tế	5,32	4,85	5,39	4,51	4,81	4,49	4,61	4,04	4,35
Quản lí hành chính	7,42	6,73	5,80	6,27	7,42	7,14	6,01	7,31	6,64

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tuy nhiên, từ định hướng này đến thực hiện trên thực tế còn một khoảng cách khá xa. Đầu tư cho các ngành thuộc lĩnh vực kinh tế chiếm tới 77,1% vốn đầu tư của Nhà nước từ năm 2000 đến 2009 (năm cao nhất là 2002 chiếm 82,7%, năm thấp nhất 2006 chiếm 73,9%). Đầu tư cho các ngành thuộc lĩnh vực xã hội, liên quan trực tiếp tới phát triển con người (khoa học, giáo dục và đào tạo, y tế và cứu trợ xã hội, văn hóa, thể thao, phục vụ cá nhân và cộng đồng) giảm từ 17,6% năm 2000 xuống còn 15,2% năm 2009 (năm cao nhất là 2003 chiếm 19,7%, năm thấp nhất là 2002 chiếm 14,3%).

Đáng chú ý là đầu tư cho quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, đảng, đoàn thể có xu hướng tăng liên tục, từ 5,2% năm 2000 lên 7,7% năm 2009, dường như đi ngược với chủ trương tiết kiệm chi tiêu hành chính được ban hành. Đặc biệt, đầu tư xây dựng trụ sở và mua sắm ô tô, trang thiết bị vượt quá tiêu chuẩn trở thành hiện tượng phổ biến và trở thành vấn đề nóng trong dư luận.³ Hiệu quả và chất lượng đầu tư rất hạn chế ở các vùng đặc biệt khó khăn do lãng phí, thất thoát và chất lượng thấp của các công trình.

Xu thế trên biểu hiện rõ rệt chính sách tập trung đầu tư cho kinh tế và tiết chế đầu tư cho xã hội; đó là xu thế chưa phù hợp quy luật, bởi vì, một mặt, cùng với sự tăng lên của mức sống, các nhu cầu về phúc lợi của người dân cần phải được đảm bảo ở mức cao hơn; mặt khác, sự phát triển của khoa học - công nghệ và xu thế phát triển kinh tế tri thức đòi hỏi phải đầu tư ngày càng nhiều hơn cho phát triển xã hội và nguồn lực con người.⁴ Nguyên tắc "Nhà nước đầu tư vào các ngành có khả năng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại hóa và dẫn dắt sự phát triển trong tương lai" dường như đã không được thực thi trong chính sách đầu tư công trong thời gian qua.

Tình trạng thu và sử dụng các khoản đóng góp của gia đình học sinh - một nguồn lực rất lớn của xã hội - còn thiếu minh bạch và không được thể chế hóa chặt chẽ, đã tạo cơ hội cho các cơ sở giáo dục và đào tạo lạm dụng và đặt gánh nặng chi phí quá lớn lên vai các gia đình. Chi phí giáo dục còn ở mức cao đối với các gia đình nghèo. Những khoản chi cao so với thu nhập của hộ gia đình tạo ra rào cản đối với cơ hội học tập của trẻ em, đặc biệt nhóm trẻ em nghèo và trẻ em các dân tộc thiểu số.

Đã có khá nhiều văn bản chính sách nói về đầu tư cho phát triển giáo dục - đào tạo và chăm sóc sức khỏe, nhưng thực tế thì hệ thống y tế và giáo dục của Việt Nam hiện nay đang trở nên thiếu công bằng và kém hiệu quả. Chi tiêu từ ngân sách cho giáo dục và y tế đang đẩy gánh nặng tài chính lên các hộ gia đình. Kết quả Điều tra mức sống hộ gia đình VHLSS cũng cho thấy gánh nặng tài chính của các hộ gia đình trên hai lĩnh vực giáo dục và khám chữa bệnh. Tỷ lệ chi tiêu của hộ gia đình cho hai dịch vụ này trong tổng chi của hộ gia đình đã tăng từ năm 2002.⁵ So

³ Báo Tuổi trẻ. "Mua sắm xe công: Thủ tướng bảo dừng, nhiều nơi vẫn mua" ngày 4/8/2010.

⁴ Vũ Tuấn Anh (2010), *Tóm tắt về tình hình đầu tư công ở Việt Nam trong 10 năm qua*. Báo cáo chuyên đề Viện Kinh tế Việt Nam.

⁵ Ngân hàng Thế giới (2009), *Báo cáo phát triển Việt Nam 2010 - Các thể chế hiện đại*.

với khu vực đô thị, các hộ gia đình ở khu vực nông thôn phải chịu gánh nặng tài chính cho dịch vụ y tế lớn hơn rất nhiều. Đối với dịch vụ giáo dục, gánh nặng tài chính cho các hộ ở nông thôn thời gian trước đây không bằng các hộ gia đình ở đô thị nhưng đến nay thì cũng gần ngang bằng nhau (xem Bảng 2).

Bảng 2. Chi cho giáo dục và y tế trong tổng chi của hộ gia đình

Chi tiêu hộ gia đình	2002	2004	2006	2008
Chi cho y-tế				
Tất cả các hộ gia đình	5,22	6,14	5,67	5,92
Hộ gia đình ở đô thị	4,19	5,47	5,04	5,07
Hộ gia đình ở nông thôn	5,55	6,39	6,14	6,52
Hộ nghèo	4,37	4,80	3,88	4,72
Hộ trên ngưỡng nghèo	5,51	6,42	5,77	5,98
Chi cho giáo dục				
Tất cả các hộ gia đình	4,48	4,65	5,64	5,36
Hộ gia đình ở đô thị	5,38	5,19	5,82	5,37
Hộ gia đình ở nông thôn	4,19	4,46	5,51	5,35
Hộ nghèo	3,69	3,72	3,87	3,74
Hộ trên ngưỡng nghèo	4,75	4,48	5,74	5,44

Nguồn: VHLSS. Xem Bảng 4.4 trong Báo cáo Phát triển Việt Nam 2010 “Thế chế hiện đại” (Ngân hàng Thế giới, 2010)

Nền giáo dục chậm được cải cách và không được đầu tư thích đáng đang là điểm yếu trên con đường phát triển đất nước. Đến năm 2008 vẫn còn 35% số phòng học trong cả nước là nhà bán kiên cố và 8% là nhà tạm. Ngân sách giáo dục hiện được phân bổ và quản lý một cách phân tán: các địa phương quản lý 74% ngân sách hàng năm nhà nước chi cho giáo dục, các bộ, ngành khác quản lý 21%, Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ quản lý 5%.⁶

Các số liệu về đầu tư cho sự nghiệp giáo dục đào tạo (chiếm xấp xỉ từ 11 đến 13% tổng chi ngân sách) và chi cho sự nghiệp y tế (khoảng 3 đến 4% của tổng chi ngân sách) cho thấy Việt Nam đang đầu tư cho “tài sản vật chất” lớn hơn rất nhiều so với chi cho “tài sản con người”. Đầu tư

⁶ Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009). “Đề án đổi mới cơ chế tài chính giáo dục giai đoạn 2009 - 2020”, tháng 5/2009.

cho nguồn lực khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo và đầu tư cho phát triển hiện còn thấp. Trong khi đó, để có thể phát triển bền vững, thì việc nuôi dưỡng, phát triển và sử dụng tài nguyên con người, phải là ưu tiên số một, dài lâu và liên tục. Chính sách của Nhà nước về lĩnh vực này phải là các chính sách quan trọng nhất. Các chính sách giáo dục, đào tạo và các chính sách chăm sóc sức khỏe cho toàn dân phải là quốc sách.

Tăng trưởng kinh tế nhanh và diễn ra theo chiều rộng được thừa nhận là động lực chính của giảm nghèo ở Việt Nam trong giai đoạn vừa qua. Tuy nhiên, khoảng cách giàu - nghèo của Việt Nam đang giãn rộng. Mặc dù tất cả các nhóm dân cư đều tham gia và được hưởng lợi từ quá trình tăng trưởng, song lại có sự khác biệt về mức độ tham gia và hưởng lợi, dẫn đến những chênh lệch đáng kể về mức sống nói chung cũng như việc tiếp cận được dịch vụ xã hội nói riêng. Kết quả giảm nghèo không diễn ra đồng nhất giữa các nhóm dân cư trong xã hội. Sự khác biệt thể hiện khá rõ nét giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, giữa các vùng miền và nhóm dân tộc.⁷ Mặc dù chuẩn nghèo quốc gia vừa được điều chỉnh, nhưng việc xác định tỷ lệ hộ nghèo dựa trên mục tiêu chỉ số lạm phát không quá 8%, nên khi lạm phát đã lên đến 12%, thì những hộ cận nghèo đã rơi vào nhóm nghèo. Rõ ràng là không thể duy trì chuẩn nghèo như hiện nay, mà ngay trong năm 2011, cần xác định lại chuẩn nghèo mới cho sát với thực tế, để có cơ sở đánh giá được chất lượng tăng trưởng.

2.2 Các dịch vụ công được cải thiện, nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu xã hội

Việt Nam đã tiến hành cải cách hành chính công thông qua quá trình phân cấp trách nhiệm. Quá trình cải cách này đã đạt được một số thành công nhất định như các quy trình hành chính được đơn giản hóa và minh bạch hơn; phương thức mới như thủ tục hành chính một cửa, hay hành chính một cửa liên thông được áp dụng rộng rãi. Người dân dễ tiếp cận các dịch vụ hành chính hơn. Mặc dù vậy, về tổng thể, cải cách hành chính công mới chỉ được nhìn nhận đơn thuần là các biện pháp kỹ thuật để nâng cao hiệu quả hoạt động hơn, chứ không nhằm thay đổi hệ thống hành chính công trở nên có trách nhiệm với xã hội và người dân.

⁷ Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS), (2007), *Báo cáo cập nhật nghèo 2006. Nghèo và giảm nghèo ở Việt Nam giai đoạn 1993-2004*. Hà Nội.

Việc áp dụng mô hình một cửa và chính phủ điện tử nhằm cải thiện giao dịch giữa các cơ quan chính phủ/nhà nước với người dân, bao gồm cả cá nhân và doanh nghiệp, đã cắt giảm và đơn giản hóa các thủ tục hành chính đã đem lại tác động tích cực. Kết quả các cuộc Điều tra Mức sống hộ gia đình (VLSS) cho thấy các hộ gia đình đánh giá là ít gặp khó khăn khi giải quyết hầu hết các thủ tục hành chính, tuy nhiên vẫn còn nhiều vướng mắc trong các thủ tục có liên quan đến đất đai, nhà ở...⁸

Mục tiêu của cải cách các thủ tục hành chính là người dân và doanh nghiệp có thể làm việc với cơ quan nhà nước một cách dễ dàng hơn thông qua áp dụng mô hình một cửa nhằm hạn chế việc đi lại đến nhiều cơ quan khác nhau để làm các thủ tục hành chính. Mô hình một cửa đầu tiên được thử nghiệm vào năm 1996 tại TP. Hồ Chí Minh và đến năm 2003, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một quyết định về thực hiện bắt buộc mô hình một cửa tại tất cả 11.000 quận huyện và xã phường của Việt Nam⁹. Tính đến tháng 10/2009, gần 99% các đơn vị cấp quận huyện và 96% đơn vị cấp xã đã áp dụng mô hình một cửa. Kết quả thực hiện mô hình này đã cải thiện môi trường kinh doanh, tăng tính hiệu quả và có lợi cho doanh nghiệp. Việc tiếp cận các các loại văn bản khác nhau từ ngân sách địa phương cho đến các hồ sơ quy hoạch, sổ liệu đăng ký kinh doanh và thuế,... cũng được đánh giá là dễ dàng hơn và ít phải nhờ cậy quan hệ cá nhân hơn, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong các hoạt động kinh doanh.

Bên cạnh việc cải thiện các thủ tục hành chính, Việt Nam ứng dụng cơ chế tài chính tự chủ cho các đơn vị cung ứng dịch vụ công trong lĩnh vực y tế và giáo dục với mục tiêu tạo ra sự chủ động cho các đơn vị cung ứng, khuyến khích các đơn vị này nâng cao chất lượng và đảm bảo hiệu quả trên cơ sở tăng lợi ích vật chất cho đơn vị và tăng thu nhập cho cán bộ và công chức. Theo cách làm này, tiếp cận cải cách dịch vụ công từ góc độ tài chính sẽ có tác động theo hướng tích cực đến các hoạt động của các cơ quan cung ứng dịch vụ công, họ có quyền chủ động trong việc sử dụng ngân sách, linh hoạt trong bố trí các khoản chi thích hợp cho nhu cầu thực tế, được quyền tăng thu nhập cho người lao động. Tuy nhiên, một trong những tác động tiềm ẩn của chính sách trao quyền tự chủ là sự gia tăng gánh nặng tài chính cho người sử dụng dịch vụ, và điều này có

⁸ Ngân hàng Thế giới (2009), *Báo cáo Phát triển Việt Nam 2010 - Các thể chế hiện đại*.

⁹ Quyết định số 181/2003/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế thực hiện cơ chế “một cửa” tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương.

thể làm hạn chế khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân, đặc biệt nhóm dân cư thu nhập thấp.

Tình trạng tham nhũng kéo dài trong lĩnh vực giáo dục và dịch vụ hành chính khác cũng đang làm nảy sinh những lo ngại về tính công bằng, kìm hãm sự phát triển của xã hội. Cụ thể như, trong lĩnh vực khám chữa bệnh, để tạo nguồn thu cho chi trả lương cao hơn đã xuất hiện tình trạng cung cấp các dịch vụ trên mức cần thiết, đặc biệt là khi các khoản phải trả cho các cơ sở y tế chủ yếu dựa trên phí dịch vụ, dẫn tới việc lạm dụng các xét nghiệm, công nghệ và thuốc men đắt tiền, mà người gánh chịu hậu quả là bệnh nhân và xã hội. Hàng chục triệu người Việt Nam đang phải gánh chịu giá thuốc chữa bệnh cao vô lý. Tình trạng kê các loại thuốc đắt tiền, hoặc các loại thuốc đa chức năng, quá liều lượng, thậm chí nhiều khi không cần thiết và bất hợp lý diễn ra phổ biến¹⁰. Đây là một vấn đề quan trọng đối với cả người bệnh và nguồn lực nhà nước, bởi xấp xỉ một nửa ngân sách chi tiêu cho y tế liên quan đến chi cho dược phẩm. Mặc dù cạnh tranh có thể đảm bảo mức giá hợp lý cho nhiều loại thuốc, song tình trạng thiếu thông tin và giám sát giá thuốc đã làm cho hệ thống cung cầu dược phẩm bị bóp méo, thiếu tính cạnh tranh.

Như vậy, tuy một số loại hình dịch vụ xã hội ở Việt Nam được cải thiện và tiến bộ rõ rệt, nhưng đồng thời việc áp dụng cơ chế tự chủ tài chính đối với các nhà cung cấp dịch vụ dẫn tới hạn chế sự tiếp cận dịch vụ đối với người nghèo và nhóm đối tượng thiệt thòi, ảnh hưởng đến công bằng xã hội.

3. Thay cho lời kết

Hơn hai thập kỷ qua là thời gian ấn tượng đáng ghi nhớ về tốc độ tăng trưởng kinh tế, giảm nghèo với những thành quả chuyển đổi ở Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và liên tục trong nhiều năm qua là cơ sở kinh tế cho việc nâng cao thu nhập của người dân. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế đạt 6-7% mà mức lạm phát cao gấp đôi (12%) thì chất lượng tăng trưởng không được đảm bảo. Trong khi đó, thu nhập bình quân đầu người Việt Nam còn thấp so với các nước trong khu vực và mức tăng có xu hướng chững lại. Cần điều chỉnh tư duy cơ bản của mô hình tăng trưởng hiện nay được dựa vào xuất khẩu tài nguyên, lao động giá rẻ và đầu tư công quá mức. Hiệu quả và chất lượng đầu tư thấp, mất

¹⁰ Báo Pháp luật TP. Hồ Chí Minh. “Nguyên nhân giá thuốc cao bất hợp lý” ngày 2/4/2010. Trang web: <http://phapluattp.vn/20100402012537630p1060c1104/nguyen-nhan-gia-thuoc-cao-bat-hop-ly-bai-1-quyen-tu-dinh-gia-giet-nguoi-benh.htm>

cân đối, đặc biệt cho phát triển xã hội và con người là một trong những nguyên nhân khiến cho tăng trưởng thiếu bền vững và ổn định.

Ngay từ đầu năm 2011, chỉ số giá và lạm phát tăng gần gấp đôi tăng trưởng kinh tế là một thách thức trong việc triển khai thực hiện nhiệm vụ mục tiêu phát triển trong năm nay. Kinh tế tăng trưởng nhưng không trả được nợ. Con số nợ công của Việt Nam hiện nay theo báo cáo của Bộ Tài chính là đã lên tới 29 tỷ USD, tương đương với 39% GDP. Dự trữ ngoại hối giảm mạnh từ 20 tỷ USD xuống còn hơn 10 tỷ USD và nhập siêu 12 tỷ USD trong năm 2010 làm trầm trọng thêm những vấn đề kinh tế vĩ mô. Chỉ số giá lạm phát tăng cao từ cuối năm 2010 chắc chắn khó khăn cho sản xuất kinh doanh, việc làm, đời sống và thu nhập của người lao động, ảnh hưởng lớn đến chất lượng tăng trưởng. Hiện nay không chỉ người nghèo mà những người lao động có thu nhập thấp chịu ảnh hưởng nhiều nhất bởi giá cả sinh hoạt hàng ngày tăng nhanh, khiến đời sống vô cùng chật vật.

Tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội đều phải hướng tới một chủ thể quan trọng nhất, đó là con người và chất lượng cuộc sống. Mục tiêu này đã được khẳng định trong Chiến lược Phát triển Kinh tế xã hội 2011-2020 và trong Nghị quyết Đại hội XI Đảng Cộng sản Việt Nam. Điều đó cũng có nghĩa là chất lượng tăng trưởng phải được tập trung nghiêm túc và toàn diện trong nội dung của mọi quyết sách./.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Đại Dũng và Phạm Thu Phương (2009). “*Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội*”. Tạp chí Kinh tế và Kinh doanh, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 25, 28-91.
2. Đặng Nguyên Anh (2010). “*Tăng trưởng và phát triển bền vững sau suy giảm kinh tế: từ một góc nhìn xã hội*”, Tạp chí Xã hội học, số 4 (112), 14-21.
3. Ngân hàng Thế giới (2009). *Báo cáo Phát triển Việt Nam 2010 – Các thể chế hiện đại*. Hà Nội.
4. Nguyễn Tấn Dũng (2011). *Nội dung chủ yếu của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 - 2020 và nhiệm vụ trọng tâm của năm 2011*. Bài viết đầu năm của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, ngày 3/1/2011.
5. Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Ủy ban Kinh tế của Quốc hội, và Viện nghiên cứu Chính sách quốc gia Nhật bản (2011). *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế: “Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam: Giai đoạn 2001-2010 và định hướng tới năm 2020”*. Nxb. Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
6. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, (2007). *Báo cáo cập nhật nghèo 2006. Nghèo và giảm nghèo ở Việt Nam giai đoạn 1993-2004*, Hà Nội
7. Vũ Tuấn Anh (2010). *Tóm tắt về tình hình đầu tư công ở Việt Nam trong 10 năm qua*. Báo cáo chuyên đề Viện Kinh tế Việt Nam.